

Số: 120...../2018/CV-KPF

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh

Mã chứng khoán: **KPF**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận
Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-24-39970803

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng bán niên 2018 soát xét

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/08/2018 tại
đường link Website của công ty: <http://kpf.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. ✓

Người đại diện theo pháp luật

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Quang Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 08 ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST.,JSC.

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. *Chi tiết:*
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 171.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn./*). Tương đương với 17.160.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17, Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Kiều Xuân Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 06/01/2018
Ông Dương Minh Đức	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 06/01/2018
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2018
Ông Đặng Quang Thái	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Đức Toàn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 06/03/2018
Ông Nguyễn Yên Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 06/03/2018
Bà Vũ Thị Lan Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 06/03/2018
Bà Hoàng Thùy Trang	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 06/03/2018
Ông Nguyễn Hoài Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 09/01/2018
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 09/01/2018
Ông Đoàn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đinh Thị Hải	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ ngày 08/02/2018
Bà Dương Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 06/03/2018
Bà Nguyễn Thị Hà Giang	Thành viên BKS	
Ông Phan Huy Lễ	Thành viên BKS	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quang Thái	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2018
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 06/01/2018
Ông Vũ Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 25/01/2018; Miễn nhiệm ngày 24/04/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17, Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17, Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái



Số : 259/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh

Kính gửi:

Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh được lập ngày 07 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 08 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số V.4 – Phải thu ngắn hạn khác: Trong kỳ, Công ty có thực hiện ký hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh cổ phiếu với Bà Cao Thị Thu Hằng. Theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29/06/2018 khoản lợi nhuận mà Công ty sẽ được hưởng là 6.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm chúng tôi phát hành Báo cáo kiểm toán này, khoản lợi nhuận trên vẫn chưa thu được và đang ghi nợ phải thu của Bà Cao Thị Thu Hằng.

Hà nội, ngày 07 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0726 -2018 -133 -I

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.959.305.525	145.635.321.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.537.877.176	137.485.533.325
1. Tiền	111		12.537.877.176	137.485.533.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.235.621.101	8.147.788.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	51.619.619.811	5.014.668.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.966.035.386	3.011.035.386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	36.649.965.904	122.085.096
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	9.213.318.314	-
1. Hàng tồn kho	141		9.213.318.314	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		972.488.934	2.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		970.488.934	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	2.000.000	2.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.906.061.992	67.513.647.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		75.559.356	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	75.559.356	-
- Nguyên giá	222		80.080.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4.520.644)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	139.500.000.000	67.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		139.500.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	67.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		330.502.636	13.647.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	330.502.636	13.647.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		253.865.367.517	213.148.968.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.895.095.190	13.475.993.208
I. Nợ ngắn hạn	310		50.895.095.190	13.475.993.208
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	15.895.867.502	4.467.020.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.356.401.714	3.328.662.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	931.851.921	4.547.903.978
4. Phải trả người lao động	314		550.256.549	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	118.356.164	215.975.218
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		42.361.340	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	30.000.000.000	916.430.841
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.970.272.327	199.672.975.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	202.970.272.327	199.672.975.601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		171.600.000.000	171.600.000.000
- Cổ phần phổ thông	411A		171.600.000.000	171.600.000.000
- Cổ phần có quyền ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.400.272.327	28.102.975.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.102.975.601	11.744.984.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.297.296.726	16.357.991.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		253.865.367.517	213.148.968.809

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2018

Người lập



Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

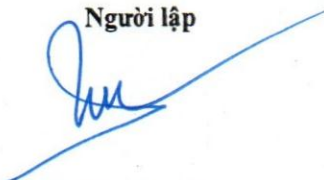
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	157.362.947.026	26.430.404.128
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		157.362.947.026	26.430.404.128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	156.982.018.656	24.376.392.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		380.928.370	2.054.011.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.479.855.773	291.648.465
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	140.350.504	239.604.789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		140.350.504	239.604.789
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	-	403.169.883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3.562.533.310	1.380.311.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.157.900.329	322.573.547
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	16.906.993
12. Chi phí khác	32	VI.9	29.023.537	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(29.023.537)	16.906.993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.128.876.792	339.480.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	831.580.066	145.196.264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.297.296.726	194.284.276

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2018

Người lập



Phạm Thị Trâm

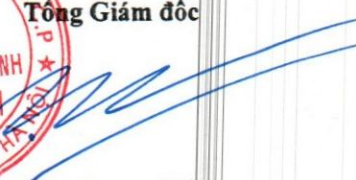
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát



Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND
6 tháng đầu năm
2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			4.128.876.792	339.480.540
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		(7.334.984.625)	(575.324.619)
+ Khấu hao tài sản cố định	02		4.520.644	168.040.881
+ Các khoản dự phòng	03		-	(825.000.000)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.479.855.773)	(157.970.289)
+ Chi phí lãi vay	06		140.350.504	239.604.789
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.206.107.833)	(235.844.079)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(77.371.641.853)	52.377.231.923
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(9.213.318.314)	(457.612.346)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.941.630.830	(41.642.938.033)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(316.855.636)	(308.336.872)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(42.731.450)	(239.604.789)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.340.059.017)	(2.544.520.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(82.549.083.273)	6.948.375.494
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(80.080.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			468.636.364
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(181.165.479.452)	(5.530.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		180.874.520.548	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(72.000.000.000)	(6.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		888.896.869	153.342.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.482.142.035)	(10.908.021.623)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.000.000.000	6.144.500.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(916.430.841)	(5.566.183.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		29.083.569.159	578.316.985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(124.947.656.149)	(3.381.329.144)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		137.485.533.325	5.228.910.081
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.537.877.176	1.847.580.937

Người lập

Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Ngát

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
HOÀNG MINH
Q. ĐỐNG ĐA - T.P. HÀ NỘI

Đặng Quang Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 08 ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST., JSC.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 171.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn./.). Tương đương với 17.160.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

4. Các thông tin khác

Năm 2018 Công ty ký kết thêm nhiều hợp đồng bán vật liệu xây dựng với các đối tác. Do vậy doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nguyên vật liệu và hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, thành phẩm được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	02-08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính giữa} \\ \text{niên độ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả, chi phí khác...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

14.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

14.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên

tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	7.516.193.896	725.904.385
- Tiền gửi tại ngân hàng	5.021.683.280	136.759.628.940
+ Tiền gửi VND	5.021.683.280	136.759.628.940
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	5.008.278.909	136.759.342.659
- Các Ngân hàng khác	13.404.371	286.281
Cộng	12.537.877.176	137.485.533.325

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng Mê Kông Toàn Cầu	40.269.829.271			
Công ty Cổ phần TTM&XNK Vật tư Nông nghiệp Green	6.335.122.538			
Cty TNHH thương mại DV&ĐT Việt Đạt	3.908.615.800		3.908.615.800	
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Đất Việt	828.810.342		828.810.342	
Các khách hàng khác	277.241.860		277.241.860	
Cộng	51.619.619.811	-	5.014.668.002	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty cổ phần SX&TM An Phú Hưng	1.068.551.984	-	1.068.551.984	-
Công ty CP tập đoàn Bắc Đô	1.145.586.402		1.145.586.402	
Các khách hàng khác	751.897.000		796.897.000	
Cộng	2.966.035.386	-	3.011.035.386	-

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	36.649.965.904	-	122.085.096	-
- Phải thu bảo hiểm			2.869.000	
- Ký cược, k.quỹ ngắn hạn	59.007.000	-	59.007.000	-
- Phải thu khác	36.590.958.904	-	60.209.096	-
+ Bà Cao Thị Thu Hằng (*)	36.300.000.000			
+ Các đối tượng khác	290.958.904		60.209.096	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	36.649.965.904	-	122.085.096	-

(*) Phải thu Bà Cao Thị Thu Hằng:

- Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư tài chính Hoàng Minh với Bà Cao Thị Thu Hằng (là cổ đông sở hữu 0,57% vốn KPF) theo Hợp đồng hợp tác số 01/HDĐT/KPF-CTTH ngày 04/06/2018 để góp vốn đầu tư kinh doanh cổ phiếu theo danh mục và giá cổ phiếu đã được hai bên đã thỏa thuận. Theo đó, Bà Hằng sẽ là đại diện cho cả hai bên thực hiện các thủ tục để đầu tư cổ phiếu.

Tổng giá trị hợp tác đầu tư là: 31.250.000.000 đồng (Trong đó Công ty góp: 30 tỷ; Bà Hằng góp 1.250.000.000 đồng); Lợi nhuận thu được sau khi trừ đi các chi phí có liên quan sẽ được chia cho 2 bên theo tỷ lệ vốn góp.

Theo Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 29/06/2018, được ký kết giữa hai bên, lợi nhuận của Hợp đồng hợp tác thu được là 6.562.500.000 đồng; Công ty được hưởng 96% lợi nhuận tương ứng 6.300.000.000 đồng.

5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	9.213.318.314	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	9.213.318.314	-	-	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 0 VND.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	330.502.636	13.647.000
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	320.267.386	
Chi phí thuê văn phòng	10.235.250	
Chi phí khác		13.647.000
Cộng	330.502.636	13.647.000

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NỘI DUNG	Đơn vị tính: VND		
	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ			
Số dư đầu năm			-
Số tăng trong kỳ	80.080.000	-	80.080.000
- Mua mới trong kỳ	80.080.000		80.080.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.080.000	-	80.080.000
HAO MÒN TSCĐ			
Số dư đầu năm			-
Số tăng trong kỳ	4.520.644	-	4.520.644
- Do trích khấu hao	4.520.644		4.520.644
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.520.644	-	4.520.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm			-
Số dư cuối kỳ	75.559.356	-	75.559.356

- Giá trị còn lại của tài sản đem cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2018: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định tại thời điểm 30/06/2018 đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 0 VND.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	15.895.867.502	15.895.867.502		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Bất Động sản Hưng Phát	11.453.202.670	11.453.202.670		
Cty CP đầu tư XD&PT công nghệ Vina A1	1.229.486.832	1.229.486.832	1.229.486.832	1.229.486.832
Công ty CP ĐT&XD Mạnh Quân	3.213.178.000	3.213.178.000	3.213.178.000	3.213.178.000
Các khách hàng khác		-	24.355.625	24.355.625
Cộng	15.895.867.502	15.895.867.502	4.467.020.457	4.467.020.457

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.356.401.714	3.356.401.714	3.328.662.714	3.328.662.714
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	3.328.662.714	3.328.662.714	3.328.662.714	3.328.662.714
Các khách hàng khác	27.739.000	27.739.000		-
Cộng	3.356.401.714	3.356.401.714	3.328.662.714	3.328.662.714

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	Công ty con	
	3.328.662.714	3.328.662.714
Cộng	3.328.662.714	3.328.662.714

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	139.500.000.000	-	139.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm (*)	139.500.000.000		139.500.000.000			
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	67.500.000.000	-	67.500.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	-	-	-	67.500.000.000	-	67.500.000.000
Cộng	139.500.000.000	-	139.500.000.000	67.500.000.000	-	67.500.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	Lô D14C - Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	93,00%	93,00%	- Xây dựng nhà các loại; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật - Hoàn thiện công trình xây dựng; - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(*) Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm hiện nay là Chủ đầu tư khu Prime Resort với diện tích 13ha tại Lô D14C - Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

11a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	234.439.215	15.736.294.704	15.970.733.919	-
Thuế TNDN	4.302.153.855	831.580.066	4.340.059.017	793.674.904
Thuế thu nhập cá nhân	11.310.908	213.987.966	87.121.857	138.177.017
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.547.903.978	16.781.862.736	20.400.914.793	931.851.921

11b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế khác (thuế môn bài)	2.000.000			2.000.000
Cộng	2.000.000			2.000.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	118.356.164	215.975.218
	118.356.164	215.975.218
Cộng	118.356.164	215.975.218

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	916.430.841	916.430.841	916.430.841
Vay cá nhân	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	916.430.841	916.430.841	916.430.841
- Ông Đặng Quang Thái	-	-	-	916.430.841	916.430.841	916.430.841
- Bà Nguyễn Bích Phượng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	916.430.841	916.430.841	916.430.841

Chi tiết số dư cuối kỳ:

- Theo Hợp đồng vay vốn số 0706 ngày 07/06/2018, giữa Công ty CP Đầu tư tài chính Hoàng Minh và bà Nguyễn Bích Phượng: Khoản vay áp dụng lãi suất là : 6%/năm; thời hạn vay: 02 tháng tính từ ngày nhận nợ. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 30.000.000.000 VND.

Số dư tiền vay với các bên liên quan:

Họ và tên	Mối liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ông Đặng Quang Thái	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	-	916.430.841

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu năm trước	171.600.000.000	(30.000.000)	11.744.984.231	183.314.984.231
Lợi nhuận trong năm trước			16.357.991.370	16.357.991.370
Số dư cuối năm trước	171.600.000.000	(30.000.000)	28.102.975.601	199.672.975.601
Số dư đầu năm nay	171.600.000.000	(30.000.000)	28.102.975.601	199.672.975.601
Lợi nhuận trong kỳ			3.297.296.726	3.297.296.726
Số dư cuối kỳ	171.600.000.000	(30.000.000)	31.400.272.327	202.970.272.327

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty CPĐT Tài chính Hoàng Minh đã thông qua phương án Phân phối lợi nhuận để lại theo Tờ trình của Hội đồng Quản trị như sau: Chi thù lao HĐQT và BKS năm 2017: 393.000.000 đồng; Chia cổ tức năm 2016 bằng tiền : 6,5% tương đương 11.154.000.000 đồng; Cổ tức năm 2017: 3,5% tương đương 6.006.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 Công ty vẫn chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức và chưa thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của cổ đông khác	171.600.000.000	171.600.000.000
Cộng	171.600.000.000	171.600.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

6 tháng đầu năm 2018 6 tháng đầu năm 2017

	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	171.600.000.000	171.600.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	171.600.000.000	171.600.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.160.000	17.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.160.000	17.160.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.160.000	17.160.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.160.000	17.160.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.160.000	17.160.000

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ KINH DOANH**

	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017	
	VND		VND	
1. DOANH THU				
Tổng doanh thu	157.362.947.026		26.430.404.128	
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	157.362.947.026		18.070.135.038	
- Doanh thu xây lắp, tư vấn công trình			8.360.269.090	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-		-	
Doanh thu thuần	157.362.947.026		26.430.404.128	
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	157.362.947.026		18.070.135.038	
- Doanh thu xây lắp, tư vấn công trình	-		8.360.269.090	
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN				
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	156.982.018.656		17.131.896.492	
- Giá vốn xây lắp, tư vấn công trình			7.244.496.475	
Cộng	156.982.018.656		24.376.392.967	
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Lãi tiền gửi	14.376.321		153.342.013	
- Lãi cho vay	1.165.479.452			
- Lãi thu từ hoạt động đầu tư	6.300.000.000			
- Thu khác			138.306.452	
Cộng	7.479.855.773		291.648.465	
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
- Chi phí lãi vay	140.350.504		239.604.789	
Cộng	140.350.504		239.604.789	

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

6 tháng đầu năm 2018 6 tháng đầu năm 2017

	VND	VND
- Chi phí nhân công	2.841.462.036	1.005.852.951
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.520.644	168.040.881
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	36.714.896	312.750.021
- Thuế phí và lệ phí	3.000.000	4.956.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.591.887	8.766.245.353
- Chi phí khác bằng tiền	23.243.847	710.904.850
- Chi phí dự phòng	-	(825.000.000)
Cộng	3.562.533.310	10.143.750.380

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

6 tháng đầu năm 2018 6 tháng đầu năm 2017

	VND	VND
- Chi phí nhân công	2.841.462.036	756.360.839
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.520.644	168.040.881
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	36.714.896	312.750.021
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.956.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.591.887	336.398.492
- Chi phí khác bằng tiền	23.243.847	626.804.850
- Chi phí dự phòng	-	(825.000.000)
Cộng	3.562.533.310	1.380.311.407

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

6 tháng đầu năm 2018 6 tháng đầu năm 2017

	VND	VND
- Chi phí nhân công	-	249.492.112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	69.577.771
- Chi phí khác bằng tiền	-	84.100.000
Cộng	-	403.169.883

8. THU NHẬP KHÁC

6 tháng đầu năm 2018 6 tháng đầu năm 2017

	VND	VND
Thu bán CCDC	-	4.628.276
Thu nhập khác	-	12.278.717
Cộng	-	16.906.993

9. CHI PHÍ KHÁC

6 tháng đầu năm 2018 6 tháng đầu năm 2017

	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt thuế,	29.023.537	-
Cộng	29.023.537	-

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.128.876.792	339.480.540
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	29.023.537	386.500.778
Các khoản điều chỉnh tăng	29.023.537	386.500.778
- Chi phí không hợp lệ	29.023.537	386.500.778
Lợi nhuận chịu thuế	4.157.900.329	725.981.318
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	831.580.066	145.196.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	831.580.066	145.196.264

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.537.877.176		137.485.533.325	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.269.585.715	-	5.136.753.098	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Cộng	100.807.462.891	-	142.622.286.423	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	30.000.000.000	916.430.841
Phải trả người bán, phải trả khác	15.938.228.842	4.467.020.457
Chi phí phải trả	118.356.164	215.975.218
Cộng	46.056.585.006	5.599.426.516

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.537.877.176			12.537.877.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.269.585.715	-		88.269.585.715
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	100.807.462.891	-	-	100.807.462.891
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.485.533.325			137.485.533.325
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.136.753.098	-		5.136.753.098
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	142.622.286.423	-	-	142.622.286.423

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	30.000.000.000	-	30.000.000.000	
Phải trả NB, phải trả khác	15.938.228.842		15.938.228.842	
Chi phí phải trả	118.356.164		118.356.164	
Cộng	46.056.585.006	-	-	46.056.585.006
Số đầu năm				
Vay và nợ	916.430.841	-	916.430.841	
Phải trả NB, phải trả khác	4.467.020.457		4.467.020.457	
Chi phí phải trả	215.975.218		215.975.218	
Cộng	5.599.426.516	-	-	5.599.426.516

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Xây lắp</i>	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	157.362.947.026	-	157.362.947.026
Tổng doanh thu thuần	157.362.947.026	-	157.362.947.026
Chi phí bộ phận	156.982.018.656	-	156.982.018.656
Kết quả kinh doanh bộ phận			380.928.370
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			3.562.533.310
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.181.604.940)
Doanh thu hoạt động tài chính			7.479.855.773
Chi phí tài chính			140.350.504
Chi phí khác			29.023.537
Thuế TNDN hiện hành			831.580.066
Lợi nhuận sau thuế			3.297.296.726

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch các bên liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Ông Đặng Quang Thái	Tổng Giám đốc/TV HĐQT		
Vay vốn			6.144.500.000
Thanh toán nợ vay		916.430.841	1.100.000.000
Lãi vay phải trả		21.994.340	
Lãi vay đã trả		215.975.218	

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc 6 tháng đầu năm 2018 là: 392.447.273 VND.

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	55,11%	82,94%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	44,89%	17,06%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	20,05%	11,82%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	79,95%	88,18%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	4,99	8,46
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,24	1,47
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,25	0,08
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2,50%	1,27%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2,00%	0,73%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,77%	0,15%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,41%	0,08%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1,64%	0,11%

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đã được công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét; Số liệu trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập

Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Ngát

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái